

VN-Index tăng 1,8%

Ngày báo cáo10/10/2025

Phòng Nghiên cứu & Phân tích
research@vietcap.com.vn
+8428 3914 3588

Điểm nhấn thị trường

VN-Index tăng 1,8%

VN-Index tăng mạnh 1,8% (+31,1 điểm), khép lại tuần giao dịch tại 1.747,6 điểm. Đà tăng mạnh này được dẫn dắt bởi VIC (+6,9%), VHM (+6,9%) và VRE (+6,2%), tổng đóng góp hơn 21 điểm. Trong tuần, VN-Index ghi nhận mức tăng +6,0%. Toàn sàn ghi nhận 169 mã tăng, 122 mã giảm và 72 mã đi ngang. Thanh khoản đi ngang so với phiên trước, đạt 33,9 nghìn tỷ đồng.

- Sau ngành bất động sản, ngành dịch vụ tiêu dùng ghi nhận diễn biến tích cực nhất với VPL (+2,1%), HVN (+4,3%), FRT (+4,6%) và MWG (+0,6%) tăng mạnh.
- Ngành công nghiệp cũng khả quan với GEE (+6,9%), GEX (+0,7%), GMD (+1,8%), VGC (+0,6%) và VTP (+4,2%).
- Trong nhóm ngân hàng, TCB (+1,0%), BID (+0,9%), LPB (+0,8%) và STB (+0,7%) cũng tăng điểm.
- Các mã tăng nổi bật ở các ngành khác bao gồm công ty thép HPG (+2,3%), công ty công nghệ FPT (+2,0%), tập đoàn thực phẩm và đồ uống MSN (+1,2%), công ty xuất khẩu thủy sản VHC (+2,4%) và công ty dầu khí BSR (+2,6%).

Điểm tin

- BWE: LNST hợp nhất sơ bộ 9T 2025 hoàn thành 82% dự báo cả năm của chúng tôi, tiềm năng tăng nhẹ dự báo
- VIC dự kiến lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản về kế hoạch phát hành cổ phiếu thưởng

Báo cáo trong ngày

- Cập nhật Ví mô: Tăng trưởng GDP quý 3/2025 đạt mức cao nhất kể từ năm 2011

Dữ liệu thị trường

	VNI	HNI	UPCOM
Điểm	1747,6	273,6	111,6
% Δ	1,8%	-0,5%	0,8%
- % Δ 1 tuần	6,2%	3,0%	2,4%
- % YTD	38,0%	20,3%	17,4%
- % YOY	35,9%	18,3%	20,6%
GTGD			
- Hôm nay (triệu)	\$1.292,5	\$85,1	\$27,3
- TB 1 tháng (triệu)	\$1.152,9	\$90,0	\$21,9
- TB 1 năm (triệu)	\$900,7	\$63,0	\$33,7
- TB QTD	\$1.084,7	\$78,8	\$18,0
- % TB QTD/TB quý gần nhất	-27,8%	-33,6%	-59,1%
Khối ngoại			
- Mua (triệu)	\$147,5	\$4,2	\$1,1
- Bán (triệu)	\$165,0	\$11,4	\$0,6
- GT ròng (triệu)	-\$17,5	-\$7,2	\$0,5
Độ rộng TT			
Mã tăng	189	84	180
Mã giảm	128	72	205
Không đổi	97	151	532
Chỉ số chính			
GT vốn hóa (tỷ)	289,9	17,6	54,7
P/E trượt 12T	15,9	26,9	15,4
LS cổ tức*	3,0%	3,2%	4,4%
Giao dịch			
Phái sinh	Giá	KL mở cửa	GTGD (tr USD)
VN30F1M	1.975,9	38.394	2252,2
VN30F2M	1.968,0	2.071	5,7
VN30F1Q	1.965,0	1.508	1,3
VN30F2Q	1.936,2	365	0,7
VN100F1M	1.909,0	106	4,0
VN100F2M	1.908,5	2	0,1
VN100F1Q	1.895,0	2	0,1
VN100F2Q	1.920,2	50	1,0
USD/VND		26.348	

Nguồn: Fiinpro, HSX, HNX

*Phương pháp của Fiinpro được tính toán dựa trên các công ty đã chi trả cổ tức cho năm hiện tại, thay vì toàn bộ VN-Index. Theo Bloomberg, lợi suất cổ tức 12 tháng tổng hợp cho VN-Index tính đến ngày 30/5 là 1,84%.

Quan điểm kỹ thuật

Vùng 1.705-1.710 điểm là hỗ trợ cho tín hiệu vượt đỉnh đang có, vùng 1.730-1.735 đóng vai trò là hỗ trợ trong phiên. Chúng tôi gia tăng biên độ cho chỉ số VN-Index lên vùng 1.765-1.770 điểm, khuyến nghị chốt lãi (50% tỷ trọng còn lại) trên các vị thế ngắn hạn đã tiếp cận hoặc vượt vùng giá cao trước điều chỉnh (05/09) và mở vị thế mới trên các cổ phiếu đang dao động quanh vùng giá thấp nhằm duy trì tỷ trọng cổ phiếu ở mức nhất định trong danh mục.

Các nhà đầu tư có thể theo dõi tín hiệu kỹ thuật của Top 15 cổ phiếu ảnh hưởng mạnh nhất đến VN-Index, Top 10 cổ phiếu ảnh hưởng mạnh nhất đến HNX-Index và UpCom Index; cũng như của một số các cổ phiếu đầu cơ do Vietcap lựa chọn.

Để tải về báo cáo chi tiết, xin vui lòng nhấn vào [đây](#).

Điểm tin

BWE: LNST hợp nhất sơ bộ 9T 2025 hoàn thành 82% dự báo cả năm của chúng tôi, tiềm năng tăng nhẹ dự báo

* **Sản lượng 9T 2025 tăng 4,3% YoY.** Tổng công ty nước - môi trường Bình Dương (BWE) ghi nhận sản lượng nước 9T 2025 tại Bình Dương đạt 142,8 triệu m³. Chúng tôi ước tính tổng sản lượng 9T 2025 của BWE tại Bình Dương và Bình Phước đạt 155,6 triệu m³ (+4,3% YoY), hoàn thành 73% dự báo năm 2025 của chúng tôi (212 triệu m³, +6% YoY).

* KQKD 9T 2025 của công ty mẹ: doanh thu đạt 2.630 tỷ đồng (-9% YoY), LNST đạt 626 tỷ đồng (+34% YoY).

* **Chúng tôi ước tính LNST hợp nhất 9T 2025 đạt 657 tỷ đồng (+34% YoY; hoàn thành 82% dự báo cả năm của chúng tôi).** Tỷ lệ hoàn thành LNST cao nhờ (1) khoản thu nhập cổ tức từ công ty mới mua lại - Tân Hiệp Water và các công ty liên kết khác, (2) sự phục hồi của mảng nước thải, (3) mức giảm YoY của lỗ tỷ giá do BWE đã ký hợp đồng hoán đổi tiền tệ chéo cho khoản vay bằng USD, có hiệu lực từ ngày 01/04.

* LNST tháng 9 đạt 175 tỷ đồng (gấp 2 lần mức trung bình hàng tháng), chủ yếu nhờ khoản thu nhập cổ tức từ Tân Hiệp Water.

* Chúng tôi ước tính LNST sau lợi ích CĐTTS quý 3 đạt 214 tỷ đồng (+18% YoY).

* Chúng tôi nhận thấy khả năng tăng nhẹ đối với dự báo sản lượng và lợi nhuận của chúng tôi, dù cần thêm đánh giá chi tiết. Hiện chúng tôi có khuyến nghị KHẢ QUAN đối với BWE với giá mục tiêu là 53.100 đồng/cổ phiếu.

VIC dự kiến lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản về kế hoạch phát hành cổ phiếu thưởng

* Tập đoàn Vingroup (VIC) thông báo sẽ thực hiện lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản, dự kiến trong tháng 11/2025, liên quan đến (i) việc phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu (kế hoạch phát hành cổ phiếu thưởng), và (ii) các vấn đề khác thuộc thẩm quyền của HĐQT (nếu có). Nội dung chi tiết để lấy ý kiến cổ đông sẽ được HĐQT quyết định tại thời điểm chính thức thực hiện.

Tóm tắt báo cáo trong ngày

Cập nhật Vĩ mô: Tăng trưởng GDP quý 3/2025 đạt mức cao nhất kể từ năm 2011

GDP quý 3/2025 tăng 8,23% so với cùng kỳ (YoY) (quý 3/2024: +7,43% YoY), đánh dấu mức cao nhất kể từ năm 2011. Mức tăng trưởng này đưa tăng trưởng GDP 9 tháng đầu năm 2025 (9T 2025) lên 7,85% YoY (9T 2024: +6,91% YoY) – mức cao thứ hai kể từ năm 2011 (chỉ thấp hơn mức tăng trưởng 9,44% trong 9T 2022). **Chúng tôi nâng dự báo tăng trưởng GDP năm 2025 từ 7,8% trong dự báo trước đây lên 8,1%** do (1) tăng trưởng GDP 9T 2025 cao hơn dự kiến và (2) triển vọng của kinh tế thế giới và kinh tế Mỹ (đối tác xuất khẩu lớn nhất của Việt Nam) lần lượt tăng lên 2,9% và 1,8% vào ngày 1/10 (so với lần lượt 2,6% và 1,5% vào ngày 1/7).

*** Ngành sản xuất, chế biến & chế tạo tiếp tục là động lực tăng trưởng chính của chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP).** Trong 9T 2025, chỉ số IIP toàn ngành tăng 9,1% YoY, chủ yếu nhờ tăng trưởng 2 con số của phân ngành sản xuất, chế biến & chế tạo (+10,4% YoY). Các tín hiệu khả quan về tăng trưởng đơn hàng mới trong báo cáo PMI gần nhất có thể tiếp tục hỗ trợ sản xuất trong những tháng tới. Trong khi đó, ngành khai khoáng phục hồi mạnh trong tháng 9 (+22,4% YoY) và được kỳ vọng sẽ tiếp tục củng cố tăng trưởng chung của ngành sản xuất trong nước trong quý 4/2025.

*** Tổng doanh thu bán lẻ tiếp tục duy trì mức tăng trưởng 2 chữ số trong tháng 9.** Tổng doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng 9T 2025 tăng 9,5% YoY. Chúng tôi kỳ vọng tổng doanh thu bán lẻ sẽ được hỗ trợ bởi (1) nhu cầu cao hơn vào dịp lễ cuối năm; (2) nhiều hoạt động văn hóa nghệ thuật được tổ chức trong quý 4/2025; và (3) lượng khách quốc tế đến Việt Nam tiếp tục tăng mạnh.

*** Thu Ngân sách Nhà nước (NSNN) đạt 98% kế hoạch năm 2025.** Thu & chi NSNN 9T 2025 lần lượt đạt 73 tỷ USD (+30,5% YoY) và 61,9 tỷ USD (+31,4% YoY), dẫn đến thặng dư tài khóa 11 tỷ USD. Để hỗ trợ mục tiêu tăng trưởng GDP năm 2025 đầy tham vọng từ 8,3% đến 8,5%, Chính phủ cần tập trung đẩy nhanh giải ngân đầu tư công (đã hoàn thành 55,7% kế hoạch năm trong 9T 2025) trong quý 4/2025.

*** Vốn FDI giải ngân đạt mức cao nhất kể từ đầu năm.** Trong 9T 2025, vốn FDI đăng ký tăng 15,2% YoY, đạt 28,5 tỷ USD trong khi giải ngân FDI tăng 8,5% YoY, đạt 18,8 tỷ USD. Chúng tôi kỳ vọng Việt Nam có thể duy trì sức hấp dẫn đối với nguồn vốn FDI, được hỗ trợ bởi các lợi thế cơ bản (vị trí địa lý, các hiệp định FTA, và chi phí lao động cạnh tranh, v.v.) trong khi mức thuế đối ứng 20% của Mỹ áp dụng cho Việt Nam vẫn tương đương hoặc thấp hơn so với các quốc gia cạnh tranh.

*** Hoạt động thương mại tiếp tục tăng tốc trong tháng 9.** Kim ngạch xuất khẩu và nhập khẩu 9T 2025 tăng 16% YoY và 18,8% YoY, lần lượt đạt 348,7 tỷ USD và 331,9 tỷ USD, dẫn đến thặng dư thương mại 16,8 tỷ USD. Chúng tôi nâng dự báo tăng trưởng xuất khẩu trong năm 2025 lên 15,2% từ mức 11,5% trước đó, phản ánh hoạt động xuất khẩu mạnh hơn dự kiến trong 9T 2025, triển vọng tăng trưởng kinh tế toàn cầu và tăng trưởng kinh tế Mỹ (thị trường xuất khẩu lớn nhất của Việt Nam) được cải thiện, và Việt Nam giữ được khả năng cạnh tranh về thuế quan so với các đối thủ cạnh tranh và tiềm năng.

*** Giá học phí ngoài công lập và giá lương thực, thực phẩm là động lực chính của lạm phát trong tháng 9.** CPI tháng 9 tăng 0,42% so với tháng trước (MoM) và 3,38% YoY, đưa CPI bình quân 9T 2025 lên 3,27% YoY. Trong tháng 10, các cơ sở giáo dục ngoài công lập tại một số tỉnh/thành phố có thể tiếp tục tăng học phí. Trong khi đó, nhu cầu cao hơn vào dịp nghỉ lễ cuối năm có thể gây áp lực lên lạm phát. Chúng tôi hiện dự báo CPI bình quân năm 2025 ở mức 3,2%.

*** Tỷ giá USD/VND tiếp tục tăng trong tháng 9:** Để đáp ứng nhu cầu ngoại tệ ngày càng tăng, vào ngày 1/10, NHNN đã bán USD thông qua hợp đồng kỳ hạn 6 tháng với tỷ giá 26.550 đồng (được phép hủy ngang). Ngoài ra, Fed có thể tiếp tục cắt giảm lãi suất lần thứ hai vào ngày 29/10, điều này có thể giúp giảm bớt áp lực lên thị trường ngoại hối.

Giá mục tiêu & Khuyến nghị - Cổ phiếu Vietcap theo dõi

Mã	Ngành	Room NN	GTVH tr USD	GTGD/ 30N trUSD	Giá hiện tại	Giá mục tiêu	Tỷ lệ tăng	Lợi suất cổ tức	Tổng mức sinh lời	Khuyến nghị	Ngày báo cáo gần nhất	P/E 2024	P/E 2025	P/E Ngành trượt 12T*	P/B trượt 12T
IDC	KCN	35%	549	3,0	38.100	56.100	47%	5,2%	52%	MUA	15/08/25	9,2	7,4	23,2	2,5
VHC	Đồ uống/Thực phẩm	81%	481	4,3	56.500	81.700	45%	3,5%	48%	MUA	17/02/25	8,5	6,2	16,1	1,4
NLG	Bất động sản	6%	590	4,4	40.350	58.600	45%	1,2%	46%	MUA	14/08/25	23,3	22,3	23,2	1,6
KDH	Bất động sản	21%	1.382	6,7	32.450	47.100	45%	0,0%	45%	MUA	22/08/25	38,2	32,1	23,2	2,1
PLX	Xăng dầu	4%	1.642	1,8	34.050	47.800	40%	3,5%	44%	MUA	04/08/25	19,3	11,7	23,4	1,7
SAB	Đồ uống/Thực phẩm	42%	2.232	1,6	45.850	58.000	26%	10,9%	37%	MUA	10/09/25	13,6	12,9	16,1	2,8
DGC	Công nghiệp	37%	1.359	5,8	94.300	126.000	34%	3,2%	37%	MUA	25/07/25	11,3	9,4	15,6	2,4
SIP	KCN	46%	510	0,7	55.500	73.900	33%	3,6%	37%	MUA	18/06/25	12,0	11,3	23,2	2,9
ACV	Hàng không	46%	7.538	1,4	55.400	74.300	34%	0,0%	34%	KQ	13/08/25	16,9	14,8	14,1	3,1
DCM	Phân bón	43%	733	3,4	36.500	46.600	28%	5,5%	33%	MUA	17/09/25	10,3	8,3	15,6	1,9
ACG	Gỗ	12%	206	0,0	36.000	45.800	27%	4,7%	32%	MUA	15/07/25	10,0	9,0	16,1	1,3
TV2	Điện & Nước	7%	88	0,3	34.400	43.900	28%	2,9%	31%	MUA	18/09/25	54,3	13,7	14,1	1,8
GAS	Dầu khí	47%	5.577	1,4	60.900	76.100	25%	4,1%	29%	KQ	13/08/25	12,3	11,5	12,8	2,2
SZC	KCN	17%	230	1,1	33.700	42.400	26%	3,0%	29%	KQ	01/07/25	20,9	17,2	23,2	1,9
NVL	Bất động sản	40%	1.155	8,3	15.600	20.000	28%	0,0%	28%	MUA	01/10/25	-41,6	87,1	23,2	0,8
FPT	CNTT	13%	6.213	45,0	96.100	121.200	26%	2,1%	28%	KQ	14/08/25	17,9	15,4	17,3	4,9
SCS	DV Hàng không	16%	207	0,6	57.500	67.000	17%	10,4%	27%	KQ	29/05/25	7,9	7,7	18,6	4,0
PNJ	Bán lẻ	0%	1.101	1,9	85.000	105.900	25%	2,4%	27%	MUA	14/08/25	14,4	13,1	10,9	2,4
PVS	Dầu khí	39%	595	4,4	32.800	41.600	27%	0,0%	27%	MUA	08/08/25	18,9	15,4	23,4	1,1
PC1	Điện & Nước	36%	333	2,7	24.550	31.100	27%	0,0%	27%	KQ	05/08/25	17,1	10,1	19,0	1,6
PHR	Công nghiệp	35%	280	0,4	54.500	67.400	24%	2,5%	26%	KQ	25/06/25	15,0	10,1	15,6	1,9
DXG	Bất động sản	28%	800	20,9	20.700	26.000	26%	0,0%	26%	KQ	29/08/25	82,5	46,9	23,2	1,7
VGC	KCN	43%	917	2,0	53.900	65.300	21%	4,1%	25%	PHTT	19/08/25	17,0	12,2	19,0	2,7
QTP	Điện & Nước	48%	224	0,1	13.100	15.000	15%	9,2%	24%	MUA	02/06/25	10,0	9,3	12,8	1,1
DPM	Phân bón	44%	631	3,6	24.450	29.000	19%	4,9%	24%	KQ	17/09/25	18,5	13,4	15,6	1,4

TLG	Văn phòng phẩm	87%	181	0,3	54.200	62.800	16%	6,5%	22%	MUA	12/09/25	9,9	8,7	10,9	1,9
PPC	Điện & Nước	44%	130	0,1	10.650	12.400	16%	5,6%	22%	PHTT	02/06/25	14,7	6,5	12,8	0,8
HPG	VLXD	30%	8.623	66,0	29.600	35.300	19%	2,7%	22%	MUA	14/08/25	14,1	10,6	16,1	1,9
BMI	Bảo hiểm	21%	110	0,4	21.900	26.200	20%	2,3%	22%	MUA	12/04/24	8,9	7,7	16,0	1,0
CTR	CNTT	44%	365	1,0	84.000	100.400	20%	2,4%	22%	KQ	12/09/25	21,8	18,7	19,0	4,8
VCB	Ngân hàng	8%	20.360	13,7	64.200	77.600	21%	0,0%	21%	MUA	25/08/25	16,0	13,5	13,3	2,5
QNS	Đồ uống/Thực phẩm	41%	662	0,1	47.500	53.400	12%	8,4%	21%	KQ	30/08/24	6,9	6,8	16,1	1,8
MSN	Bán lẻ	76%	4.615	29,6	84.100	101.200	20%	0,0%	20%	MUA	21/05/25	44,7	28,6	14,1	3,7
OIL	Dầu khí	6%	439	0,7	11.200	13.300	19%	0,9%	20%	KQ	21/07/25	243,5	24,2	23,4	1,1
ACB	Ngân hàng	0%	5.254	16,1	26.950	31.200	16%	3,7%	19%	MUA	18/08/25	7,8	6,4	13,3	1,6
VNM	Đồ uống/Thực phẩm	51%	4.950	12,3	62.400	70.300	13%	6,4%	19%	MUA	24/04/25	15,6	14,9	16,1	4,1
BMP	VLXD	15%	446	0,4	143.500	155.400	8%	10,1%	18%	KQ	04/09/25	9,7	9,9	19,0	4,2
DPG	Điện & Nước	43%	182	3,0	47.500	55.200	16%	2,1%	18%	MUA	04/09/25	14,0	6,2	19,0	2,4
PVT	Dầu khí	41%	320	2,3	17.950	21.200	18%	0,0%	18%	KQ	13/08/25	8,6	7,1	14,1	1,0
PVD	Dầu khí	45%	456	5,7	21.600	24.900	15%	2,3%	18%	KQ	11/08/25	16,8	12,6	23,4	0,7
VEA	Ô-tô	47%	2.017	0,7	40.100	42.200	5%	12,1%	17%	PHTT	20/09/24	7,7	7,0	14,1	1,8
DHC	Công nghiệp	14%	126	0,5	34.350	39.100	14%	3,2%	17%	MUA	21/08/25	10,3	9,3	16,1	1,6
DXS	Bất động sản	30%	265	1,3	12.050	14.100	17%	0,0%	17%	KQ	29/08/25	17,0	14,0	23,2	1,1
VPB	Ngân hàng	6%	9.666	48,6	32.100	37.000	15%	1,6%	17%	PHTT	21/08/25	13,4	10,3	13,3	1,7
DGW	Bán lẻ	27%	345	2,9	41.100	47.400	15%	1,2%	17%	PHTT	23/07/25	16,9	12,7	15,3	3,0
KBC	KCN	37%	1.276	9,4	35.700	41.500	16%	0,0%	16%	MUA	11/08/25	18,9	11,7	23,2	1,4
HDG	Điện & Nước	31%	458	6,1	32.600	37.700	16%	0,0%	16%	MUA	11/09/25	16,6	10,5	23,2	1,9
FRT	Bán lẻ	18%	928	4,3	143.600	165.300	15%	0,0%	15%	MUA	03/09/25	34,4	21,1	15,3	8,5
PTB	Công nghiệp	12%	120	0,3	47.250	52.000	10%	4,4%	14%	KQ	06/10/25	8,4	8,2	16,1	1,1
AST	DV Hàng không	4%	127	0,0	74.300	80.600	8%	4,7%	13%	MUA	26/08/25	15,4	12,9	15,3	5,8
PLC	Dầu khí	47%	90	0,5	29.200	31.900	9%	3,4%	13%	MUA	12/09/25	18,7	9,3	15,6	1,8
GVR	Công nghiệp	13%	4.258	2,0	28.050	31.200	11%	1,4%	13%	PHTT	04/07/25	26,1	23,5	15,6	2,0
REE	Điện & Nước	0%	1.340	1,6	65.200	72.200	11%	1,5%	12%	PHTT	15/08/25	13,8	11,6	14,1	1,8
MBB	Ngân hàng	1%	8.392	24,9	27.450	30.000	9%	1,1%	10%	KQ	25/08/25	8,5	7,0	13,3	1,8

BWE	Điện & Nước	41%	412	0,7	49.400	53.100	7%	2,6%	10%	KQ	11/08/25	16,3	11,5	12,8	2,0
HDB	Ngân hàng	1%	4.225	19,1	31.850	34.000	7%	3,1%	10%	KQ	08/09/25	6,9	5,9	13,3	1,8
BID	Ngân hàng	13%	10.979	6,5	41.200	44.800	9%	0,0%	9%	MUA	26/05/25	12,5	11,6	13,3	1,8
CTG	Ngân hàng	4%	11.250	18,5	55.200	60.000	9%	0,0%	9%	MUA	18/08/25	11,2	9,4	13,3	1,8
TCB	Ngân hàng	0%	10.583	27,8	39.350	40.800	4%	2,5%	6%	KQ	11/08/25	11,0	9,2	13,3	1,8
NT2	Điện & Nước	38%	257	1,5	23.550	23.500	0%	6,4%	6%	MUA	18/07/25	14,3	8,7	12,8	1,6
BVH	Bảo hiểm	22%	1.535	0,6	54.500	56.900	4%	1,7%	6%	KQ	26/05/25	15,4	12,9	16,0	1,7
TDM	Điện & Nước	48%	245	0,2	58.000	58.600	1%	2,4%	3%	PHTT	11/08/25	31,9	22,8	12,8	2,5
STB	Ngân hàng	13%	4.322	25,1	60.400	62.400	3%	0,0%	3%	KQ	25/08/25	9,0	4,8	13,3	1,9
SSI	Chứng khoán	63%	3.207	58,1	40.700	40.800	0%	2,5%	3%	KQ	27/08/25	21,2	16,3	23,1	3,0
HVN	Hàng không	21%	4.275	2,9	36.200	37.100	2%	0,0%	2%	KQ	22/07/25	9,4	13,0	18,6	-30,0
VIB	Ngân hàng	0%	2.629	9,0	20.350	20.800	2%	0,0%	2%	KQ	23/05/25	7,8	6,8	13,3	1,6
STK	Dệt may	82%	92	0,0	25.050	25.500	2%	0,0%	2%	KQ	17/01/25	30,1	16,9	15,6	1,4
POW	Điện & Nước	46%	1.298	6,1	14.600	14.800	1%	0,0%	1%	KQ	02/06/25	27,3	18,3	12,8	1,0
GMD	GTVT	7%	1.109	7,2	68.500	65.700	-4%	3,2%	-1%	KQ	31/07/25	20,7	21,2	14,1	2,4
MWG	Bán lẻ	3%	4.601	27,0	82.000	78.300	-5%	1,2%	-3%	MUA	30/05/25	21,9	16,8	15,3	4,1
GEX	Điện & Nước	42%	1.915	20,7	55.900	52.300	-6%	0,9%	-6%	PHTT	21/08/25	33,2	29,0	14,1	3,5
VJC	Hàng không	23%	2.993	11,8	133.300	114.000	-14%	0,0%	-14%	KQ	15/03/24	19,2	14,9	18,6	3,3
TPB	Ngân hàng	6%	1.965	13,4	19.600	16.500	-16%	0,0%	-16%	MUA	27/05/25	7,8	7,2	13,3	1,4
HDC	Bất động sản	44%	249	5,3	36.850	30.400	-18%	0,0%	-18%	KQ	21/03/25	38,3	22,2	23,2	2,8
VHM	Bất động sản	41%	19.175	23,0	123.000	98.700	-20%	0,0%	-20%	PHTT	29/08/25	14,4	13,6	23,2	2,4
VRE	Bất động sản	33%	3.480	10,3	40.350	31.300	-22%	0,0%	-22%	PHTT	29/08/25	20,4	18,4	23,2	2,1
HSG	VLXD	40%	448	5,3	19.000	13.500	-29%	2,6%	-26%	PHTT	18/04/25	23,8	20,1	16,1	1,1
NKG	VLXD	44%	304	11,4	17.900	13.100	-27%	0,0%	-27%	PHTT	18/04/25	18,7	13,8	16,1	1,1
VTP	GTVT	45%	456	1,9	98.600	69.000	-30%	1,5%	-28%	PHTT	06/09/24	34,0	29,0	14,1	7,2
BSR	Lọc hóa dầu	48%	3.436	8,5	29.200	20.100	-31%	0,0%	-31%	BÁN	28/08/25	30,5	23,1	23,4	1,6
VIC	Bất động sản	44%	28.077	24,0	192.000	127.900	-33%	0,0%	-33%	PHTT	29/08/25	55,5	54,0	23,2	5,1
LPB	Ngân hàng	4%	5.850	5,3	51.600	29.800	-42%	0,0%	-42%	BÁN	18/08/25	15,2	14,9	13,3	3,8

Nguồn: Fiinpro, Vietcap (phân loại ngành của Vietcap; khuyến nghị của chuyên viên phân tích được công bố trong báo cáo cập nhật gần nhất), KQ: KHẢ QUAN, PHTT; PHÙ HỢP THỊ TRƯỜNG, KKO: KÉM KHẢ QUAN, KĐG: KHÔNG ĐÁNH GIÁ. *P/E trượt của ngành dựa trên phân loại của ICB, có thể khác với phân loại ngành của Vietcap

Thống kê Danh mục khuyến nghị của Vietcap

					Trung bình cộng					Trung bình				Lợi suất cổ tức trung bình
	# Công ty	Tổng GT vốn hóa (tr USD)	GT vốn hóa trung bình (tr USD)	# Công ty trong VN30	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	Giá mục tiêu/ EPS 2025	P/B hiện tại	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	P/B hiện tại	
MUA	34	89.178	2.623	11	16,7	14,1	11,7	16,4	2,1	25,6	15,4	14,5	2,3	2,9%
KHẢ QUAN	31	70.204	2.265	11	13,0	11,7	9,7	13,0	2,2	24,3	25,3	13,9	1,1	2,3%
PHÙ HỢP TT	15	72.772	4.851	4	24,1	21,1	18,7	17,6	2,7	24,2	22,7	19,0	2,6	2,3%
KÉM KHẢ QUAN	0	0	N/A	0	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A
BÁN	2	9.286	4.643	0	24,8	18,6	17,1	11,5	2,5	79,9	22,8	19,0	2,7	0,0%
TỔNG CỘNG	82	241.441	2.944	26	17,1	14,8	12,5	15,3	2,3	26,2	20,7	15,2	1,9	2,5%

					Trung bình cộng					Trung bình				Lợi suất cổ tức trung bình
	# Công ty	Tổng GT vốn hóa (tr USD)	GT vốn hóa trung bình (tr USD)	# Công ty trong VN30	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	Giá mục tiêu/ EPS 2025	P/B hiện tại	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	P/B hiện tại	
Ngân hàng	12	95.475	7.956	11	12,7	11,1	9,2	12,0	1,9	12,1	10,6	8,9	2,0	1,0%
Bảo hiểm	2	1.646	823	1	18,4	14,6	12,4	15,4	1,6	16,1	12,1	10,3	1,4	2,0%
Chứng khoán	1	3.207	3.207	1	32,6	21,2	16,3	21,3	3,0	32,6	21,2	16,3	3,0	2,5%
Tiêu dùng	13	28.691	2.207	5	18,9	16,7	14,3	19,4	3,4	24,3	18,0	14,1	3,5	4,4%
Bất động sản	9	55.173	6.130	2	34,7	26,5	24,6	20,5	3,0	43,5	27,5	34,5	2,2	0,1%
Vật liệu	4	9.821	2.455	1	18,9	14,2	10,9	16,4	1,8	17,1	16,6	13,6	2,0	3,9%
Điện & Nước	12	6.881	573	1	24,1	19,9	14,2	20,9	1,7	31,0	22,0	13,2	1,8	2,8%
Dầu khí	10	13.919	1.392	2	20,1	16,2	13,2	18,2	1,7	36,3	39,7	13,7	1,5	2,5%
Công nghiệp	5	1.903	381	0	13,1	11,2	9,5	14,3	1,9	20,4	14,0	10,6	1,6	3,1%
Khu công nghiệp	7	8.021	1.146	1	22,8	19,3	15,3	22,7	2,0	26,0	17,0	13,4	2,2	2,8%
GTVT & Logistics	7	16.705	2.386	1	12,6	14,4	14,6	16,2	4,4	20,1	17,6	16,2	-0,6	2,8%
TỔNG CỘNG	82	241.441	2.944	26	17,1	14,8	12,5	15,3	2,3	26,2	20,7	15,2	1,9	2,5%

Nguồn: Fiinpro, Vietcap

Ghi chú: P/E dự phóng dựa theo dự báo của Vietcap

Cập nhật KQKD Q2 2025 – Các cổ phiếu Vietcap theo dõi

Mã	Tăng trưởng EPS 6T/2025 so với cùng kỳ	Tăng trưởng EPS 2025F	Khuyến nghị cũ	Khuyến nghị mới	Nhận xét
Ngân hàng					
ACB	2%	8%	MUA	MUA	Định giá hấp dẫn; sẵn sàng cho đà phục hồi NIM
BID	3%	3%	MUA		Lợi nhuận đạt kỳ vọng nhưng chất lượng tài sản chưa được cải thiện.
CTG	46%	18%	MUA	MUA	Tăng trưởng lợi nhuận đột biến vượt kỳ vọng nhờ chi phí tín dụng giảm mạnh.
HDB	25%	26%	MUA	KQ	Triển vọng ROE mạnh nhưng đối mặt rủi ro pha loãng trong ngắn hạn
LPB	4%	10%	KKQ	BÁN	KQKD 6T25 đạt kỳ vọng của chúng tôi với tăng trưởng tín dụng tốt, chất lượng tài sản ổn định, và NIM Q2 phục hồi tích cực từ nền thấp trong Q1.
MBB	22%	13%	MUA	KQ	Lợi thế cạnh tranh vững chắc thúc đẩy triển vọng tăng trưởng
STB	35%	27%	MUA		Lợi nhuận quý 2 tăng trưởng mạnh, phù hợp với kỳ vọng; hiệu quả hoạt động tiếp tục cải thiện
TCB	-2%	17%	MUA	KQ	KQKD 6T25 đạt kỳ vọng của chúng tôi với tăng trưởng tín dụng tốt, chất lượng tài sản ổn định, và NIM Q2 phục hồi tích cực từ nền thấp trong Q1.
TPB	11%	9%	MUA		Tăng trưởng tín dụng mạnh mẽ nhờ cả khách hàng cá nhân và doanh nghiệp
VCB	5%	9%	MUA		KQKD phù hợp với kỳ vọng; tăng trưởng tín dụng tăng tốc trong Q2.
VIB	8%	9%	KQ		KQKD phù hợp với dự phóng của chúng tôi; mảng khách hàng doanh nghiệp thúc đẩy tăng trưởng tín dụng trong 6T 2025
VPB	24%	21%	MUA	PHTT	Định giá phản ánh triển vọng tăng trưởng khả quan hơn nhờ chính sách thuế quan rõ ràng hơn
ĐCTC phi ngân hàng					
BMI	-4%	50%	MUA		Thu nhập cố tức thúc đẩy tăng trưởng lợi nhuận mạnh mẽ so với quý trước
BVH	36%	23%	KQ		Tăng trưởng phí bảo hiểm nhân thọ tiếp tục phục hồi; chi phí dự phòng kỹ thuật thấp hơn giúp cải thiện biên lợi nhuận HĐKD bảo hiểm
SSI	12%	13%	MUA		Thị phần môi giới quý 2/2025 đạt mức cao nhất trong 3 năm
Tiêu dùng					
CTR	11%	9%	KQ	KQ	LNST sau lợi ích CBDS tăng 11% YoY nhờ đà tăng trưởng ổn định của mảng hạ tầng cho thuê
DGW	22%	23%	PHTT	PHTT	LNST sau lợi ích CBDS trong nửa đầu năm 2025 tăng 22% YoY, phù hợp với dự báo của chúng tôi
FPT	19%	16%	MUA	KQ	LNST sau lợi ích CBDS trong nửa đầu năm 2025 tăng 20% YoY dù tăng trưởng doanh thu mảng CNTT nước ngoài giảm tốc, chỉ đạt 14% YoY

FRT	337%	124%	MUA	MUA	Biên lợi nhuận của Long Châu cải thiện, nhưng lợi nhuận của FPT Shop thấp hơn kỳ vọng
MSN (2)	135%	122%	MUA		MCH tạm chững lại trong quý 2/2025 ; cộng hưởng tiêu dùng - bán lẻ giúp cải tiến phân phối và sản phẩm
MWG	54%	35%	MUA		Mảng điện máy gia tăng thị phần nhờ dịch vụ gia tăng; BHX giảm tốc mở rộng trong tháng 6 để chuẩn bị tối ưu hóa
PNJ	-4%	-5%	MUA	MUA	LNST nửa đầu năm 2025 giảm 4% YoY dù doanh thu bán lẻ tăng 6% YoY, phù hợp với kỳ vọng
QNS	-23%	0%	KQ		Mảng sữa đậu nành tiếp tục dẫn dắt tăng trưởng; mảng đường yếu nhưng có cải thiện
SAB	-11%	9%	MUA		Biên lợi nhuận gộp mảng bia cải thiện một phần bù đắp sản lượng bia giảm
TLG	-9%	3%	MUA	MUA	Xuất khẩu phục hồi mạnh so với quý trước; biên lợi nhuận gộp trong nước đạt kỳ lục
VEA	5%	11%	PHTT		Lợi nhuận nửa đầu năm tăng 5% YoY nhờ đà tăng trong doanh số của Toyota và Ford
VHC	42%	21%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTTS tăng 42% trong 6T 2025 nhờ khả năng sinh lời cải thiện
VNM	-17%	6%	MUA		Doanh thu trong nước phục hồi sau tái cơ cấu kênh phân phối; tung nhiều sản phẩm mới
GTVT & Logistics					
ACV	-7%	-14%	MUA	KQ	Doanh thu tăng trưởng khả quan, nhưng lỗ tỷ giá ảnh hưởng lợi nhuận
AST	73%	51%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTTS tăng 92% YoY, vượt dự báo
GMD (2)	41%	-3%	KQ		LNST của Gemalink thấp hơn nhẹ so với kỳ vọng, nhưng hiệu quả chi phí SG&A hỗ trợ cho lợi nhuận quý 2; lợi nhuận nửa đầu năm phù hợp với dự phóng
HVN	20%	13%	PHTT		Biên lợi nhuận gộp thúc đẩy lợi nhuận vượt kỳ vọng; hoạt động tái cấp vốn giúp củng cố bảng cân đối kế toán
SCS	7%	-1%	KQ		Tăng trưởng lợi nhuận đi ngang so với cùng kỳ trong quý 2 do hết ưu đãi thuế; phù hợp với kỳ vọng
VJC	56%	6%	KQ		Doanh thu duy trì ổn định với biên lợi nhuận cải thiện
VTP	16%	15%	PHTT		Mảng chuyển phát dẫn dắt tăng trưởng lợi nhuận 16% YoY trong nửa đầu năm 2025
Bất động sản					
DXG	107%	-13%	KQ	KQ	Lợi nhuận 6 tháng đầu năm phù hợp kỳ vọng
DXS	3,7x	224%	KQ	KQ	Mảng môi giới phục hồi mạnh mẽ, ghi nhận doanh thu từ bàn giao bất động sản cao hơn và biên lợi nhuận cải thiện thúc đẩy lợi nhuận 6 tháng đầu năm
HDC	-2%	145%	KQ		Ghi nhận chuyển nhượng một phần tại dự án Đại Dương thúc đẩy lợi nhuận quý 2, bù đắp hoạt động bàn giao BĐS kém khả quan
KDH	-6%	17%	MUA	MUA	Quỹ đất chiến lược tại trung tâm TP. HCM thúc đẩy tăng trưởng dài hạn
NLG	218%	35%	MUA	MUA	Thị trường phục hồi, quỹ đất sẵn sàng dự kiến thúc đẩy triển vọng doanh số bán hàng
VHM	-8%	17%	PHTT	PHTT	Triển khai mở bán các dự án mới thúc đẩy tăng trưởng lợi nhuận, doanh số bán hàng

VIC	45%	8%	PHTT	PHTT	Lợi nhuận mảng BĐS mạnh mẽ; Chủ tịch HĐQT tăng cường hỗ trợ vốn trong 6T cuối 2025
VRE	15%	10%	KQ	PHTT	TTTM mới khai trương trong 6T cuối 2025; mảng bán BĐS hỗ trợ thêm lợi nhuận từ năm 2026
Khu công nghiệp					
GVR	100%	8%	PHTT		KQKD khả quan của mảng cao su & thu nhập ròng khác từ thanh lý cây dẫn đất đã tăng trưởng của lợi nhuận trong nửa đầu năm 2025
IDC	-43%	-21%	MUA	MUA	Triển vọng doanh số cho thuê đất KCN khả quan; quỹ đất lớn tạo động lực tăng trưởng
KBC	663%	280%	MUA	MUA	Hoạt động mở bán các dự án mới dự kiến sẽ thúc đẩy lợi nhuận tăng mạnh
PHR	35%	19%	KQ		Giá bán cao su duy trì khả quan thúc đẩy tăng trưởng lợi nhuận trong giai đoạn nửa đầu năm 2025
SIP	21%	4%	MUA		Mảng dịch vụ tiện ích KCN đóng góp tích cực vào tăng trưởng lợi nhuận; dòng tiền mảng KCN tăng mạnh trong quý 2
SZC	32%	4%	KQ		Bản giao đất KCN dẫn dắt tăng trưởng lợi nhuận 6 tháng đầu năm; phù hợp với kỳ vọng
Vật liệu & Công nghiệp					
ACG(2)	-22%	-5%	MUA		Lợi nhuận quý 2 thấp hơn một chút kỳ vọng do nhu cầu trong nước còn thấp, áp lực biên lợi nhuận xuất khẩu và chi phí bán hàng & quản lý (SG&A) tăng cao
BMP	31%	24%	KQ	KQ	Biên lợi nhuận dự kiến duy trì ở mức cao nhờ chi phí đầu vào thấp; cổ tức tiền mặt cao
DGC	10%	14%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTTS tăng 10% YoY trong 6T 2025, phù hợp kỳ vọng
DHC	37%	34%	KQ	MUA	LNST sau lợi ích CĐTTS tăng mạnh 37% YoY nhưng vẫn thấp hơn kỳ vọng
HPG	23%	35%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTTS quý 2/2025 tăng 27% QoQ và 28% YoY; phù hợp với kỳ vọng
HSG (1)	-19%	-2%	PHTT		Lợi nhuận cốt lõi quý 2 cải thiện QoQ từ mức lỗ trong quý 1, nhưng vẫn giảm YoY
NKG	-68%	-26%	PHTT		Lợi nhuận cốt lõi quý 2 giảm mạnh 50% QoQ và 93% YoY; thấp hơn kỳ vọng
PTB	16%	10%	MUA	KQ	LNTT tăng 15% YoY, mảng gỗ tiếp tục là động lực tăng trưởng chính
STK	N.M.	386%	KQ		Sản lượng bán hàng thấp hơn kỳ vọng; lỗ tỷ giá ăn mòn biên lợi nhuận gộp đang phục hồi
Điện & Nước					
BWE (2)	27%	14%	PHTT	KQ	LNST quý 2 tăng gấp đôi YoY, nhìn chung phù hợp với dự báo
GEX	-6%	-6%	KQ	PHTT	Lợi nhuận thuần cốt lõi tăng trưởng mạnh từ GEE, VGC, VCW thúc đẩy LNST sau lợi ích CĐTTS cốt lõi quý 2 của GEX tăng mạnh 3.1 lần YoY
HDG	-54%	115%	MUA	MUA	Chi phí sử dụng đất bổ sung và lỗ tỷ giá gây ảnh hưởng đến LNST quý 2, tuy nhiên công ty ghi nhận nhiều diễn biến tích cực tại dự án Infra 1

NT2	N.M.	492%	KQ	MUA	Mức tăng cao vượt kỳ vọng của sản lượng điện hợp đồng là động lực chính thúc đẩy LNST tăng gấp 2.7 lần YoY; triển vọng tăng trưởng lớn
PC1	-19%	19%	MUA	KQ	Biên lợi nhuận gộp mảng xây lắp điện phục hồi, phù hợp với dự báo
POW	52%	19%	KQ		Mức tăng mạnh của tỷ lệ Qc cam kết bù đắp cho khoản lỗ tỷ giá, thúc đẩy đà tăng trưởng của LNST quý 2
PPC	-77%	-43%	PHTT		LNST sau lợi ích CĐT5 nửa đầu năm 2025 giảm 77% YoY do sản lượng thấp, phù hợp với kỳ vọng
QTP	-7%	-5%	MUA		LNST 6T 2025 cao hơn một chút so với kỳ vọng với mức tăng 5%, được hỗ trợ bởi chi phí đầu vào và chi phí bảo trì thấp hơn
REE	48%	29%	MUA	PHTT	Sản lượng thủy điện cao thúc đẩy LNST tăng mạnh YoY trong quý 2
TDM (2)	-26%	-57%	PHTT	PHTT	Thu nhập cổ tức thúc đẩy lợi nhuận 6T 2025; M&A Biwase Long An
TV2	-42%	4%	PHTT	MUA	LNST sau lợi ích CĐT5 quý 2 giảm mạnh 43% YoY, KQKD thấp hơn so với dự báo
DPG	28%	52%	KQ	MUA	Mảng năng lượng & xây dựng ghi nhận đà tăng trưởng mạnh, cao hơn nhẹ so với kỳ vọng
VGC	109%	35%	KQ	PHTT	Doanh thu cho thuê đất KCN tăng mạnh vượt kỳ vọng giữa bối cảnh thuế quan bất lợi, biên lợi nhuận gộp cao thúc đẩy LNST quý 2 tăng 2.8 lần YoY
Dầu khí					
BSR	-35%	370%	KQ	BÁN	Lợi nhuận cốt lõi quý 2 tăng gấp đôi sau đợt bảo dưỡng tổng thể, nhưng lợi nhuận giai đoạn nửa đầu năm vẫn khá thấp
DCM (2)	31%	21%	MUA	MUA	LNST cốt lõi quý 2 gần như tăng gấp đôi YoY nhờ ASP urê tăng mạnh và sản lượng NPK tăng mạnh
DPM	23%	69%	KQ	KQ	Giá bán trung bình của urê tăng mạnh thúc đẩy LNST tăng mạnh, tiềm năng tăng dự báo rõ rệt
GAS	29%	17%	MUA	KQ	Hoàn nhập dự phòng hỗ trợ tăng trưởng LNST mặc dù sản lượng bán/giá FO giảm; tiềm năng điều chỉnh tăng nhẹ dự báo
OIL (2)	-34%	-8%	KQ		LNST sau lợi ích CĐT5 quý 2 tăng gấp đôi YoY nhờ sản lượng tăng, vượt dự báo
PLX (2)	-37%	-6%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐT5 quý 2 đạt mức cao nhất trong 3 năm qua nhờ mức tăng trưởng của thị phần bất chấp giá dầu biến động; tiềm năng tăng dự báo rõ ràng
PLC	311%	193%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐT5 6T 2025 tăng gấp 4 lần nhờ mảng nhựa đường phục hồi trong xu hướng tăng đầu tư công
PVD (2)	-16%	4%	KQ	KQ	LNST sau lợi ích CĐT5 quý 2 tăng 71% YoY nhờ dịch vụ giếng khoan tăng mạnh, khoản lợi nhuận bất thường; tiềm năng điều chỉnh tăng nhẹ
PVS (2)	50%	21%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐT5 quý 2 tăng mạnh 85% YoY nhờ biên lợi nhuận mảng M&C và lãi tỷ giá tăng mạnh, vượt kỳ vọng
PVT (2)	-12%	3%	KQ	KQ	LNST sau lợi ích CĐT5 nửa đầu năm giảm 2% YoY dù doanh thu tăng mạnh, phù hợp kỳ vọng

(*) Ghi chú: Chúng tôi sẽ cập nhật kết quả của từng công ty khi KQKD được công bố. (1) Năm tài chính của HSG bắt đầu từ ngày 01/10 đến ngày 30/09. Do đó KQKD quá khứ trên là tăng trưởng EPS quý 2/năm tài chính 2025 so với quý 2/năm tài chính 2024. (2) Dựa trên LN cốt lõi, không bao gồm các khoản bất thường

Sàn GDCK TPHCM (HSX)

	Điểm	Δ
VNIndex	1.747,6	31,1
VN 30	1.980,6	39,7
VN Mid	2.513,3	21,8
VNSmall	1.587,5	0,2

Sàn GDCK Hà Nội (HNX)

	Điểm	Δ
HNXINDEX	273,6	-1,3
HNX30	596,9	-0,1
VNX Allshare	2.998,3	45,9

Sàn Upcom (UPCOM)

	Điểm	Δ
UpCom	111,6	0,9

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	1.964,0	5,8%
Khối ngoại mua	3.886,5	11,4%
Khối ngoại bán	4.348,0	12,8%
Tổng giao dịch	34.054,6	

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	76,0	3,4%
Khối ngoại mua	110,5	4,9%
Khối ngoại bán	300,5	13,4%
Tổng giao dịch	2.241,1	

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	130,4	18,1%
Khối ngoại mua	27,7	3,8%
Khối ngoại bán	15,5	2,2%
Tổng giao dịch	719,3	

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
CRV	5.200	20,0%
SBT	1.750	7,0%
GEE	9.400	7,0%
VHM	8.000	7,0%
VIC	12.500	7,0%

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
VGS	1.400	4,6%
DHT	1.800	2,1%
CEO	500	1,9%
HUT	300	1,8%
DL1	100	1,6%

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
BCR	96	6,4%
BGE	163	3,4%
AIG	1.168	2,7%
DDV	603	1,9%
BTH	1.009	1,6%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
TDP	-1.800	-5,2%
CDC	-1.500	-4,6%
HHP	-300	-2,8%
VPG	-210	-2,6%
BTP	-250	-2,3%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
VFS	-800	-4,3%
KSF	-3.400	-3,8%
IDC	-800	-2,1%
SCG	-1.300	-2,0%
LHC	-1.800	-1,9%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
ANT	-656	-1,9%
ABI	-282	-1,4%
GDA	-87	-0,5%
G36	-34	-0,4%
ACV	-57	-0,1%

(*) GT vốn hóa > 500 tỷ đồng VND, Giá trị GD > 1.5 tỷ đồng

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
HPG	2.017
VIX	1.598
MBB	1.575
SHB	1.407
MSN	1.310

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
CEO	589
SHS	575
MBS	233
IDC	128
VGS	115

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
MCH	125
AAS	122
MSR	80
ABB	52
ACV	37

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
BKG	8.625.979	351.547
RYG	2.364.413	224.999
TDM	926.341	97.177
TNT	1.328.704	280.390
CIG	800.219	169.523
FUEVFVND	2.006.230	543.187
AGG	3.939.157	1.086.798
VPG	994.351	307.135
TCH	23.782.557	8.131.006
SBG	331.200	114.049

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
FID	444.195	63.624
VGS	3.572.179	1.013.651
HBS	333.202	134.846
VFS	5.576.178	2.386.465
NAG	1.456.377	781.467
NVB	431.048	235.183
IDC	3.333.772	1.987.870
SRA	118.422	75.967
DDG	412.840	293.871
CEO	22.071.989	17.331.452

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
CVN	622.200	64.074
DIC	431.309	70.748
BOT	367.034	73.798
DVG	421.320	88.924
HHG	325.421	95.944
KSQ	217.211	65.515
ACM	234.893	75.600
BGE	873.064	299.476
BCR	2.319.170	887.354
DCS	154.720	66.985

(*) Có ít nhất 50.000 cổ phiếu giao dịch trong phiên hôm nay

Top 5 mã vốn hóa lớn nhất của mỗi ngành

Dịch vụ tài chính **

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	1.815,4		26,3	2,7	9,5
SSI	3.206,7	63,4	26,0	3,0	11,4
VIX	2.188,3	88,1	27,1	3,3	12,4
VND	1.366,4	85,7	23,8	1,8	7,6
VCI	1.194,4	74,8	31,8	2,5	7,8
HCM	1.121,0	13,4	22,9	2,9	8,5

Bảo hiểm

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	529,4		13,5	1,6	12,3
BVH	1.535,5	22,0	16,6	1,7	10,5
PVI	617,9	42,4	17,0	1,9	11,9
BIC	205,5	7,0	9,9	1,8	18,5
VNR	155,3	22,7	12,9	1,0	8,2
MIG	132,9	83,8	11,2	1,4	12,5

Công nghiệp

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.165,0		25,1	4,2	19,2
ACV	7.538,1	46,3	20,2	3,1	16,2
MVN	2.357,4	0,0	39,4	4,7	12,4
VEA	2.017,4	47,3	7,1	1,8	26,6
GEE	1.997,5	49,5	26,7	7,7	29,8
GEX	1.914,5	41,8	32,2	3,5	11,1

Hàng tiêu dùng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.706,6		20,9	4,4	24,3
MCH	5.635,9	34,3	15,6	8,8	50,1
VNM	4.949,6	51,1	15,2	4,1	26,6
MSN	4.615,2	75,9	45,2	3,7	9,2
SAB	2.231,9	41,7	14,4	2,8	17,5
PNJ	1.100,6	0,3	13,9	2,4	18,1

Dầu khí

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	1.313,5		-345,7	1,3	5,0
BSR	3.436,1	48,4	-1.815,3	1,6	-0,1
PLX	1.642,0	4,4	20,5	1,7	8,2
PVS	595,0	39,3	12,4	1,1	9,3
PVD	455,7	45,4	15,1	0,7	5,0
OIL	438,6	5,9	38,6	1,1	2,9

Tiện ích

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	1.972,1		18,1	2,1	12,9
GAS	5.577,2	47,3	12,2	2,2	19,4
REE	1.340,4	0,0	14,8	1,8	12,6
POW	1.297,7	46,5	23,0	1,0	4,6
PGV	874,1	50,0	22,1	1,5	7,1
DNH	771,1	0,0	18,6	3,9	20,8

Bất động sản

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	11.259,9		47,6	5,8	11,5
VIC	28.077,2	44,3	55,1	5,1	9,6
VHM	19.174,6	40,8	17,6	2,4	14,7
VRE	3.479,9	32,9	20,8	2,1	10,4
KSF	2.971,1	50,0	125,4	16,1	4,8
BCM	2.596,5	31,8	18,9	3,2	18,2

Ngân hàng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	12.567,6		12,8	1,9	16,3
VCB	20.359,6	8,4	15,5	2,5	17,2
CTG	11.250,3	3,8	9,8	1,8	20,0
BID	10.979,2	12,6	11,2	1,8	17,6
TCB	10.583,1	0,0	13,0	1,8	14,3
VPB	9.666,0	5,9	14,6	1,7	12,2

Dịch vụ tiêu dùng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.771,0		35,9	-1,8	-11,2
VPL	6.057,5	48,9	60,8	5,1	0,0
MWG	4.601,2	2,8	24,8	4,1	17,0
HDV	4.274,9	20,7	9,6	-30,0	-107,6
VJC	2.993,1	23,1	38,9	3,3	9,9
FRT	928,2	18,5	45,4	8,5	24,9

Vật liệu cơ bản

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.706,6		20,9	4,4	24,3
HPG	5.635,9	30,0	15,6	8,8	50,1
GVR	4.949,6	12,6	15,2	4,1	26,6
DGC	4.615,2	36,9	45,2	3,7	9,2
KSV	2.231,9	0,0	14,4	2,8	17,5
MSR	1.100,6	100,0	13,9	2,4	18,1

Y tế

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	1.313,5		-345,7	1,3	5,0
DHG	3.436,1	46,1	-1.815,3	1,6	-0,1
IMP	1.642,0	26,5	20,5	1,7	8,2
DBD	595,0	84,9	12,4	1,1	9,3
DVN	455,7	0,0	15,1	0,7	5,0
DTP	438,6	0,0	38,6	1,1	2,9

Công nghệ

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	1.972,1		18,1	2,1	12,9
FPT	5.577,2	12,8	12,2	2,2	19,4
CMG	1.340,4	11,6	14,8	1,8	12,6
SAM	1.297,7	48,4	23,0	1,0	4,6
SGT	874,1	-5,5	22,1	1,5	7,1
ELC	771,1	46,3	18,6	3,9	20,8

Nguồn: Fiinpro, Vietcap

* Phân ngành theo ICB, GT vốn hóa (triệu USD), FOL còn lại (%)

** ngoại trừ ngân hàng

Diễn biến hằng ngày theo ngành

Sàn giao dịch chứng khoán

Tp. Hồ Chí Minh (HSX)

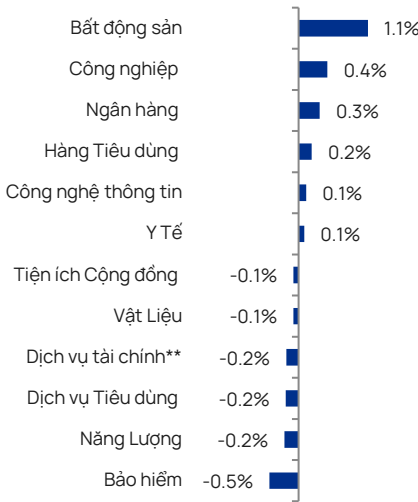


Sàn giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX)



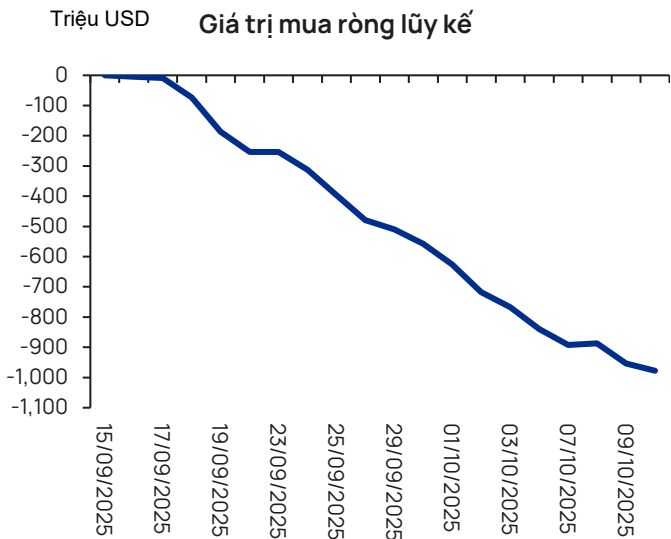
Sàn giao dịch chứng khoán

Tp. Hồ Chí Minh và Hà Nội (HSX+HNX)



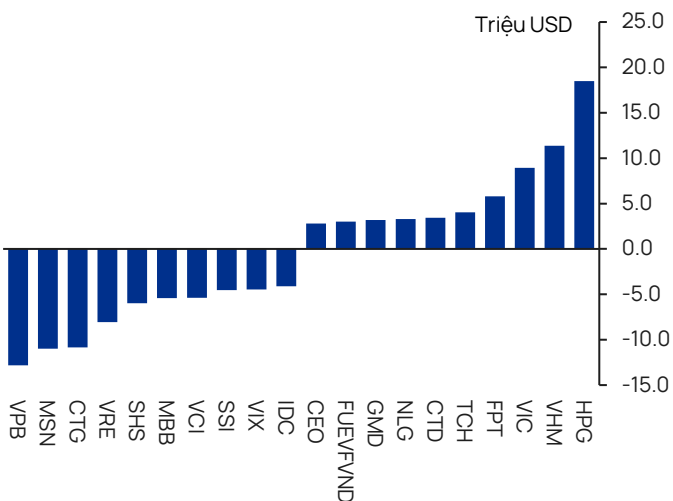
GTGD của khối ngoại cộng dồn trong 20 ngày

(HSX, HNX, UPCOM)



Các mã khối ngoại mua ròng và bán ròng cao nhất nhất

(HSX, HNX, UPCOM) trong ngày



Nguồn: HSX, HNX, Fiinpro

** ngoại trừ ngân hàng

Giao dịch Phái sinh

Hợp đồng	Giá	Net Δ	% Δ	Chênh lệch
VN30F1M	1.975,9	39,3	2,0%	-4,7
VN30F2M	1.968,0	37,8	2,0%	-12,6
VN30F1Q	1.965,0	35,2	1,8%	-15,6
VN30F2Q	1.936,2	29,9	1,6%	-44,4
VN100F1M	1.909,0	0,0	0,0%	-2,5
VN100F2M	1.908,5	0,0	0,0%	-3,0
VN100F1Q	1.895,0	0,0	0,0%	-16,6
VN100F2Q	1.920,2	0,0	0,0%	8,7

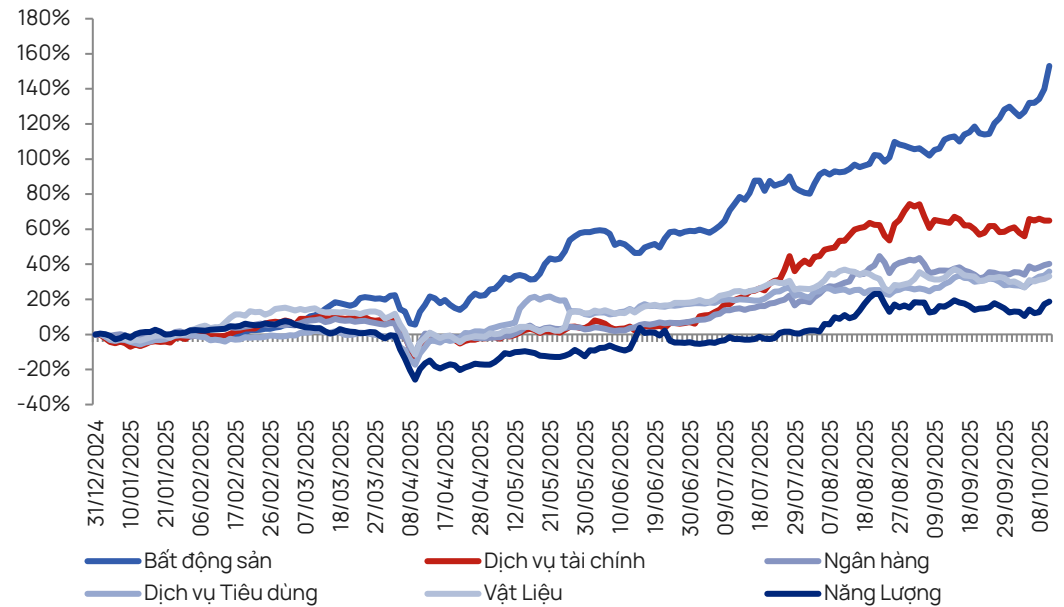
Hợp đồng	Khối lượng	% Δ	KL giao dịch	%Δ
VN30F1M	38.394	-3,6%	300,32	-5,6%
VN30F2M	2.071	24,6%	0,77	-9,6%
VN30F1Q	1.508	3,1%	0,18	-53,1%
VN30F2Q	365	2,8%	0,10	-46,2%
VN100F1M	106	0,0%	0,56	0,0%
VN100F2M	2	0,0%	0,01	0,0%
VN100F1Q	2	0,0%	0,02	0,0%
VN100F2Q	50	0,0%	0,14	0,0%

Nguồn: Fiinpro, Vietcap

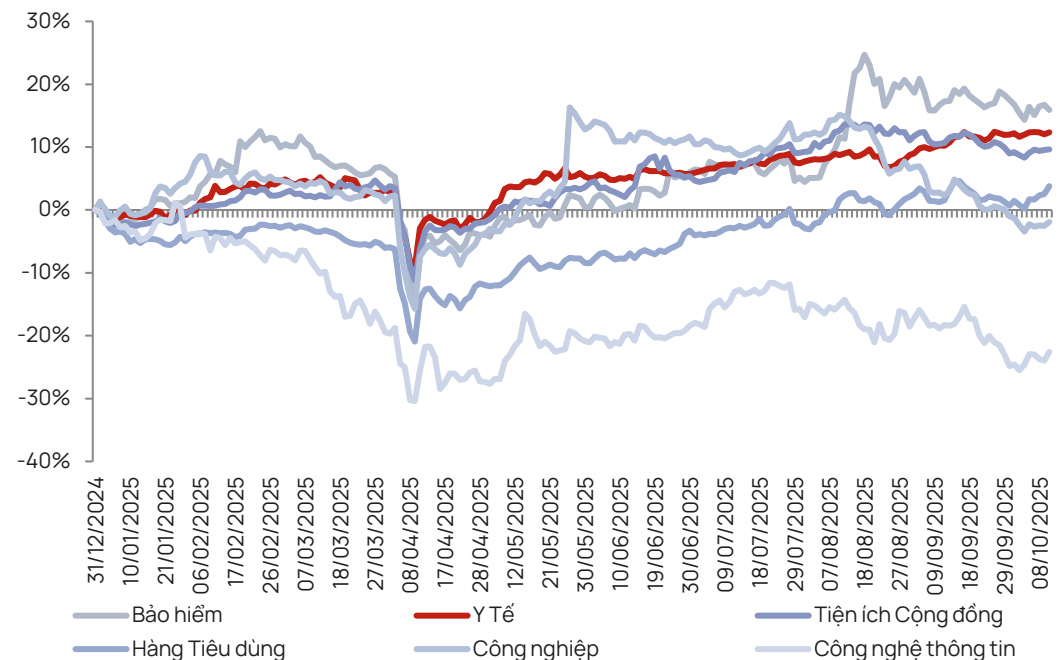
Ghi chú: F1M = hợp đồng đáo hạn trong 1 tháng
F2M = hợp đồng đáo hạn trong 2 tháng
F1Q = hợp đồng đáo hạn trong 1 quý
F2Q = hợp đồng đáo hạn trong 2 quý

Diễn biến theo ngành có trọng số YTD trên sàn 3 sàn

6 nhóm ngành tích cực nhất*



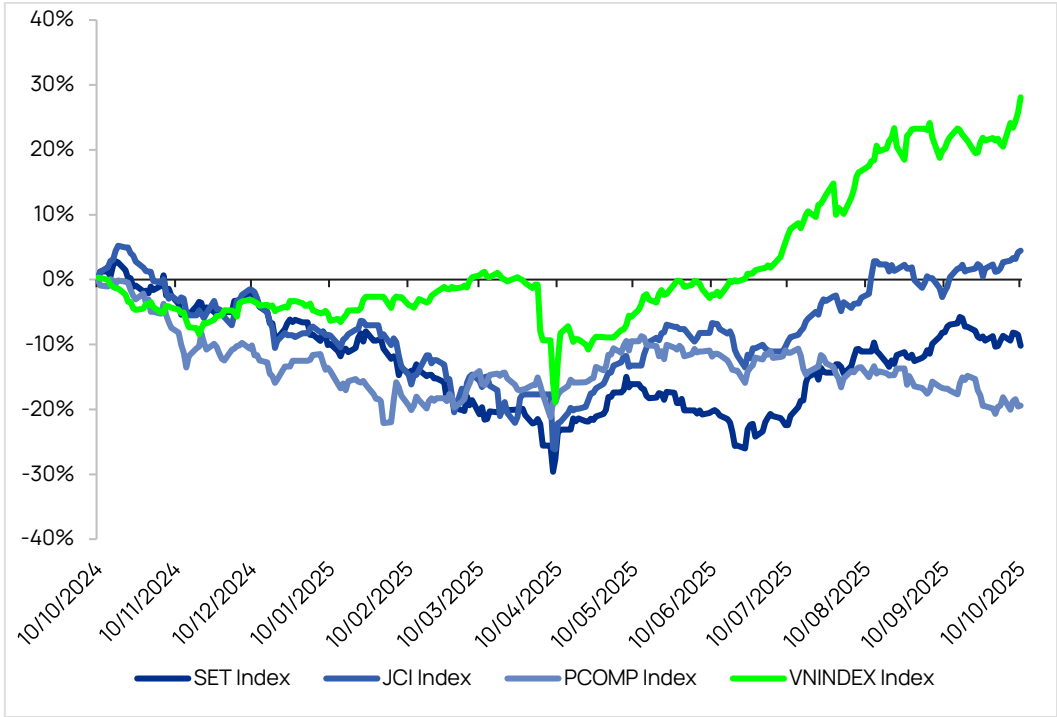
6 nhóm ngành kém tích cực nhất*



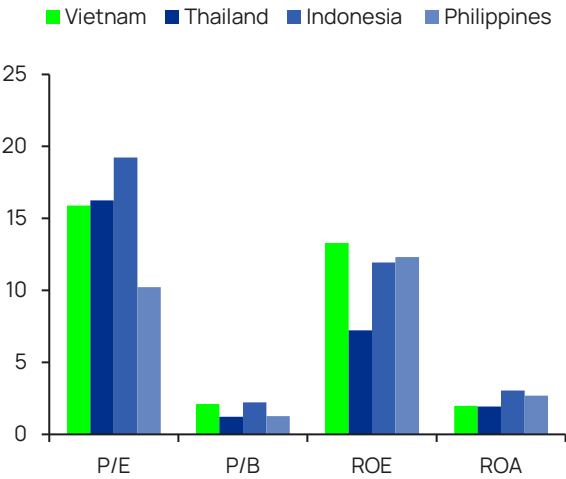
Nguồn: Fiinpro, Vietcap

* Phân ngành theo ICB

Diễn biến các thị trường trong khu vực



Ghi chú: dựa theo giá trị đồng tiền của các quốc gia tương ứng



	Thái Lan	Indonesia	Philippines	Việt Nam
	SET Index	JCI Index	PCOMP Index	VN- Index
P/E	16,3	19,2	10,2	15,9
P/B	1,2	2,2	1,3	2,1
ROE (%)	7,2	11,9	12,3	13,3
ROA (%)	1,9	3,0	2,7	2,0
Giá trị vốn hóa, tỷ USD	504,4	924,7	151,6	279,0
GTGD trung bình, tr USD	1.198,2	767,8	77,9	819,0
Mua ròng khối ngoại - YTD, tr USD	-2.888,7	-3.275,2	-699,3	-4.096,2
Mua ròng khối ngoại - 5 ngày, tr USD	(25,8)	149,7	(15,7)	(172,4)
Lợi suất TPCP 5 năm	1,28%	5,38%	5,84%	3,13%

Nguồn: Bloomberg, Vietcap

Ghi chú: Nếu tỷ lệ P/E, ROE, ROA là N/A, cột P/E, ROE, ROA tương ứng sẽ không thể hiện

Dữ liệu P/E sử dụng lợi nhuận pha loãng

Liên hệ

CTCP Chứng khoán Vietcap (Vietcap)

www.vietcap.com.vn

Trụ sở chính (1): Bitexco

Tháp tài chính Bitexco, tầng 15,
Số 2 Hải Triều, Phường Sài Gòn, Tp. HCM
+84 28 3914 3588

Trụ sở chính (2): Nguyễn Huệ

Tòa nhà Vinatex, Tầng 3, Số 10 Nguyễn Huệ,
Phường Sài Gòn, TP. HCM
+84 28 8882 6868

Phòng giao dịch Hàm Nghi

Tòa nhà Doji, tầng 16, số 81-83-83B-85 Hàm Nghi,
Phường Sài Gòn, Tp. HCM
+84 28 8882 6868

Chi nhánh Hà Nội

109 Trần Hưng Đạo, tầng 6
Phường Cửa Nam, Tp. Hà Nội
+84 24 6262 6999

Phòng giao dịch Mỹ Đình

SAP.A09 Tòa A – Chung cư cao tầng HH2-1 (The Matrix One)
Phường Từ Liêm, Tp. Hà Nội (Số 1 Lê Quang Đạo)
+84 28 8882 6868

Phòng Nghiên cứu và Phân tích

Research Team: +84 28 3914 3588
research@vietcap.com.vn

Hoàng Nam
Giám đốc, ext 124
nam.hoang@vietcap.com.vn

Ngân hàng, Chứng khoán và Bảo hiểm

Huỳnh Thị Hồng Ngọc,
Trưởng phòng, ext 138
- Vũ Thế Quân, Phó Trưởng phòng, ext 364
- Hồ Thu Nga, Chuyên viên, ext 516

Vĩ mô
Hoàng Thúy Lương
Trưởng phòng cao cấp, ext 368
- Đào Minh Quang, Chuyên viên, ext 365

Hàng tiêu dùng

Hoàng Nam
Giám đốc, ext 124
- Bùi Xuân Vĩnh, Chuyên viên cao cấp, ext 584
- Lý Phúc Thanh Ngân, Chuyên viên cao cấp, ext 532
- Nguyễn Thảo Nguyên, Chuyên viên, ext 268

Dầu khí, Điện và Nước
Đinh Thị Thủy Dương
Phó Giám đốc, ext 140
- Dương Tấn Phước, Chuyên viên, ext 135
- Đỗ Công Anh Tuấn, Chuyên viên, ext 181
- Phạm Phú Lộc, Chuyên viên, ext 549

Bất động sản

Lưu Bích Hồng
Trưởng phòng cao cấp, ext 120
- Phạm Nhật Anh, Chuyên viên cao cấp, ext 149
- Thân Như Đoàn Thục, Chuyên viên cao cấp, ext 174

Công nghiệp và Cơ sở hạ tầng
Nguyễn Thảo Vy
Trưởng phòng cao cấp, ext 147
- Nguyễn Thị Ngọc Hân, Chuyên viên, ext 191
- Hoàng Gia Huy, Chuyên viên, ext 526

Khách hàng cá nhân

Vũ Minh Đức - Phó Giám đốc, ext 363
- Nguyễn Quốc Nhật Trung, Trưởng phòng, ext 129
- Tống Hoàng Trâm Anh, Chuyên viên cao cấp, ext 366
- Lê Hải Đăng, Chuyên viên, ext 570
- Võ Phan Hồng Kiệt, Chuyên viên, ext 470

Phòng Tư Vấn Đầu Tư, Giao dịch Chứng khoán – Khách hàng tổ chức và Trái phiếu

Tuan Nhan
Giám đốc điều hành
Phòng Tư Vấn Đầu Tư, Giao dịch Chứng khoán – Khách hàng tổ chức và Trái phiếu
+84 28 3914 3588, ext 107
tuan.nhan@vietcap.com.vn

Châu Thiên Trúc Quỳnh
Giám đốc điều hành
Phòng Tư Vấn Đầu Tư
+84 28 3914 3588, ext 222
quynh.chau@vietcap.com.vn

Hệ thống khuyến nghị của Vietcap

Phương pháp định giá và Hệ thống khuyến nghị của Vietcap

Nội dung chính trong hệ thống khuyến nghị: Khuyến nghị được đưa ra dựa trên mức tăng/giảm tuyệt đối của giá cổ phiếu để đạt đến giá mục tiêu, được xác định bằng công thức (giá mục tiêu - giá hiện tại)/giá hiện tại và không liên quan đến hoạt động thị trường. Công thức này được áp dụng từ ngày 1/1/2014.

Các khuyến nghị	Định nghĩa
MUA	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ trên 20%
KHẢ QUAN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ dương từ 10%-20%
PHÙ HỢP THỊ TRƯỜNG	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ dao động giữa âm 10% và dương 10%
KÉM KHẢ QUAN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ âm từ 10-20%
BÁN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ âm trên 20%
KHÔNG ĐÁNH GIÁ	Bộ phận nghiên cứu đang hoặc có thể sẽ nghiên cứu cổ phiếu này nhưng không đưa ra khuyến nghị hay giá mục tiêu vì lý do tự nguyện hoặc chỉ để tuân thủ các quy định của luật và/hoặc chính sách công ty trong trường hợp nhất định, bao gồm khi Vietcap đang thực hiện dịch vụ tư vấn trong giao dịch sáp nhập hoặc chiến lược có liên quan đến công ty đó.
KHUYẾN NGHỊ TẠM HOÃN	Hình thức đánh giá này xảy ra khi chưa có đầy đủ thông tin cơ sở để xác định khuyến nghị đầu tư hoặc giá mục tiêu. Khuyến nghị đầu tư hoặc giá mục tiêu trước đó, nếu có, không còn hiệu lực đối với cổ phiếu này.

Trừ khi có khuyến cáo khác, những khuyến nghị đầu tư chỉ có giá trị trong vòng 12 tháng. Những biến động giá trong tương lai có thể làm cho các khuyến nghị tạm thời không khớp với mức chênh lệch giữa giá thị trường của cổ phiếu và giá mục tiêu nên việc diễn giải các khuyến nghị đầu tư cần được thực hiện một cách linh hoạt.

Rủi ro: Tình hình hoạt động trong quá khứ không nhất thiết sẽ diễn ra tương tự cho các kết quả trong tương lai. Tỷ giá ngoại tệ có thể ảnh hưởng bất lợi đến giá trị, giá hoặc lợi nhuận của bất kỳ chứng khoán hay công cụ tài chính nào có liên quan được nói đến trong báo cáo này. Để được tư vấn đầu tư, thực hiện giao dịch hoặc các yêu cầu khác, khách hàng nên liên hệ với đơn vị đại diện kinh doanh của khu vực để được giải đáp.

Khuyến cáo

Báo cáo này được viết và phát hành bởi Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap, Báo cáo này được viết dựa trên nguồn thông tin đáng tin cậy vào thời điểm công bố, Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap không chịu trách nhiệm về độ chính xác của những thông tin này, Quan điểm, dự báo và những ước lượng trong báo cáo này chỉ thể hiện ý kiến của tác giả tại thời điểm phát hành, Những quan điểm này không thể hiện quan điểm chung của Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap và có thể thay đổi mà không cần thông báo trước, Báo cáo này chỉ nhằm mục đích cung cấp thông tin cho các tổ chức đầu tư cũng như các nhà đầu tư cá nhân của Công ty cổ phần chứng khoán Vietcap và không mang tính chất mời chào mua hay bán bất kỳ chứng khoán nào được thảo luận trong báo cáo này, Quyết định của nhà đầu tư nên dựa vào những sự tư vấn độc lập và thích hợp với tình hình tài chính cũng như mục tiêu đầu tư riêng biệt, Báo cáo này không được phép sao chép, tái tạo, phát hành và phân phối với bất kỳ mục đích nào nếu không được sự chấp thuận bằng văn bản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap, Xin vui lòng ghi rõ nguồn trích dẫn nếu sử dụng các thông tin trong báo cáo này.